



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 là 19.970.847.282 VND (Cùng kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 lợi nhuận sau thuế là 18.716.528.610 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2023 là 90.111.006.373 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 70.140.159.091 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà HUỖNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông TRẦN THIÊN	Thành viên	
Ông NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

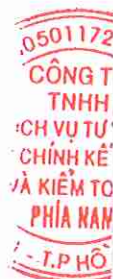
Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HƯƠNG
Tổng Giám đốc



Số: HTL.../BCKT-TC/2024/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 30/06/2023, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

- Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (Công ty con) ghi nhận :

Phân phối lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (Công ty mẹ)	1.368.294.000 đồng
Phân phối lợi nhuận cho các cổ đông khác	831.706.000 đồng
Cộng	2.200.000.000 đồng

Tuy nhiên, tại Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn chưa ghi nhận khoản cổ tức này.

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề sau :

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích 6.480m² đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Công ty hiện vẫn chưa khắc phục các khoản mục này nên vẫn còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.016.835.991	147.886.144.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.752.484.044	13.402.027.459
Tiền	111		27.752.484.044	13.402.027.459
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.700.000.000	117.300.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	122.700.000.000	117.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.046.623.643	16.598.388.901
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.323.802.642	4.578.998.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.350.166.363	1.732.394.594
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.429.064.103	18.352.953.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.056.409.465)	(8.065.957.565)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	158.893.916	183.362.598
Hàng tồn kho	141		798.535.250	823.003.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(639.641.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		358.834.388	402.365.360
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	189.410.086	332.721.528
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	154.446.201	54.665.731
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.700.265.675	113.969.527.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		336.000.000	336.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	336.000.000	336.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.231.954.764	13.071.732.902
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.418.297.506	8.134.435.276
- Nguyên giá	222		31.629.275.948	31.629.275.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.210.978.442)	(23.494.840.672)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.813.657.258	4.937.297.626
- Nguyên giá	228		5.579.061.908	5.579.061.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(765.404.650)	(641.764.282)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.376.886.006	3.474.226.994
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.585.969.336)	(23.488.628.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.587.824.062	2.587.824.062
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	2.587.824.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.569.196.639	1.901.339.319
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.569.196.639	1.901.339.319
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		283.717.101.666	261.855.671.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.969.544.293	36.078.961.708
I. Nợ ngắn hạn	310		29.064.504.293	27.173.921.708
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.120.430.615	10.843.904.029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.979.500	58.679.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.089.130.665	1.832.435.356
Phải trả người lao động	314		2.545.330.735	6.603.493.210
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.909.259	235.555.556
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.343.429.847	4.561.337.385
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.293.672	3.038.516.672
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.905.040.000	8.905.040.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	8.905.040.000	8.905.040.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.747.557.373	225.776.710.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	245.747.557.373	225.776.710.091
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.111.006.373	70.140.159.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.140.159.091	26.819.753.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.970.847.282	43.320.405.703
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		283.717.101.666	261.855.671.799

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

PHẠM MINH ANH

PHẠM VĂN HƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.558.028.846	82.181.800.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.558.028.846	82.181.800.595
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.947.568.931	57.757.040.342
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.610.459.915	24.424.760.253
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.089.933.012	1.207.138.884
Chi phí tài chính	22	VI.4	25.450.094	8.459.885
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.595.390.011	2.978.690.490
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.079.552.822	22.644.748.762
Thu nhập khác	31	VI.5	500.000	902.174.020
Chi phí khác	32	VI.6	2.565.290	8.169.616
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.065.290)	894.004.404
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.077.487.532	23.538.753.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.106.640.250	4.822.224.556
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.970.847.282	18.716.528.610

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

PHẠM MINH ANH



PHẠM VĂN HƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		25.077.487.532	23.538.753.166
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		937.119.126	717.593.052
- Các khoản dự phòng	03		(9.548.100)	(81.161.189)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.087.489.979)	(1.051.944.539)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.917.568.579	23.123.240.490
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2.538.467.112)	(6.542.549.583)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		24.468.682	(17.928.005)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.229.007.318)	4.930.400.808
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(524.545.878)	131.062.986
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(773.193.077)	(1.540.191.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.145.223.000)	(1.386.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.731.600.876	18.697.833.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(136.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	800.091.881
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.700.000.000)	(26.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.300.000.000	30.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.087.489.979	1.051.944.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.312.510.021)	5.716.036.420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.634.270)	(50.509.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.634.270)	(50.509.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.350.456.585	24.363.359.954
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.402.027.459	11.528.096.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	27.752.484.044	35.891.456.186

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

PHẠM MINH ANH

PHẠM VĂN HƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 : 72 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic;
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất là 50 năm tính từ ngày 04/09/2010.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Nhà	10 - 50 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

11. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

12. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	480.531.794	739.911.709
- Tiền gửi ngân hàng	27.271.952.250	12.662.115.750
+ Tiền gửi (VND)	20.719.582.359	10.193.419.938
+ Tiền gửi (USD)	6.552.369.891	2.468.695.812
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.752.484.044	13.402.027.459

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**2.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần The Supra	1.176.318.708	1.076.065.501
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	574.310.000	101.196.000
Công ty TNHH Vận tải và XNK Đăng Quân	441.910.000	924.210.000
Các đối tượng khác	2.016.648.878	2.044.201.230

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	60.973.932	175.190.190
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	1.001.641.124	234.135.306
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	52.000.000	24.000.000
Cộng	5.323.802.642	4.578.998.227

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	309.000.000
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	282.708.512	487.529.967
Trung tâm Nghiên cứu Kiến Trúc	140.000.000	140.000.000
Các đối tượng khác	618.457.851	795.864.627
Cộng	1.350.166.363	1.732.394.594

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	122.700.000.000	122.700.000.000	117.300.000.000	117.300.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	122.700.000.000	122.700.000.000	117.300.000.000	117.300.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con (**)</i>	<i>92.598.404.204</i>	-	<i>92.598.404.204</i>	<i>92.598.404.204</i>	-	<i>92.598.404.204</i>
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	11.236.134.000	-	11.236.134.000	11.236.134.000	-	11.236.134.000
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	81.362.270.204	-	81.362.270.204	81.362.270.204	-	81.362.270.204
<i>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<i>18.983.934.769</i>	<i>18.983.934.769</i>	-	<i>18.983.934.769</i>	<i>18.983.934.769</i>	-
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon (***)	18.983.934.769	18.983.934.769	-	18.983.934.769	18.983.934.769	-
Cộng	111.582.338.973	18.983.934.769	92.598.404.204	111.582.338.973	18.983.934.769	92.598.404.204

Ghi chú:		
(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bến Thành	90.200.000.000	87.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Tháng Hai	32.500.000.000	29.500.000.000
Cộng	122.700.000.000	117.300.000.000

(**) Đầu tư vào Công ty con bao gồm :

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/09/2021 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2023, Công ty hiện đang nắm giữ 1.243.904 cổ phần, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 62,20%, tỷ lệ lợi ích 62,20%. Ngày 09/06/2023, Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng đã có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, trong đó, chia cổ tức 2.200.000.000 VND tương đương 11%.



Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/04/2024 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty con. Ngày 09/10/2023, Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh đã có Nghị quyết của Hội đồng Thành viên về việc trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với số tiền 8.714.582.256 VND.

(**) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	178.534.170	6.139.708	249.655.701	6.139.708
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	20.203.797.723	7.470.814.406	18.062.565.734	7.480.362.506
- Phải trả khác	46.732.210	-	40.732.210	-
Cộng	20.429.064.103	7.476.954.114	18.352.953.645	7.486.502.214
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	336.000.000	-	336.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	336.000.000	-	336.000.000	-

Ghi chú :

(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2023 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
MCC Transport Singapore Pte.Ltd	12.104.754.878	9.807.548.529
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	78.694.221	158.343.073
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	98.211.405	46.907.700
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041	921.770.041
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941	613.584.941
Cục Thuế Hải Phòng	24.947.211	24.947.211
Các đối tượng khác	512.780.279	640.409.492
Cộng	20.203.797.723	18.062.565.734

(**) Ký quỹ dài hạn tại ngày 30/06/2023 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	36.000.000	36.000.000
Cộng	336.000.000	336.000.000

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.056.409.465		8.088.236.465	22.278.900
<u>Chi tiết:</u>				
+ Phải thu khách hàng	329.458.860		329.458.860	
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000		189.535.000	
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752		25.534.752	
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000		42.950.000	
Đối tượng khác	71.439.108		71.439.108	
+ Phải thu khác	7.470.814.406		7.502.641.406	22.278.900
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747		5.849.054.747	
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041		921.770.041	
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941		613.584.941	
Đồng Xuân Trường	73.700.000		73.700.000	
Đối tượng khác	12.704.677		44.531.677	22.278.900
+ Trả trước cho người bán	249.996.491		249.996.491	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042		119.550.042	
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000		90.000.000	
Đối tượng khác	40.446.449		40.446.449	
+ Tạm ứng	6.139.708		6.139.708	
Đồng Xuân Trường	3.387.150		3.387.150	
Nguyễn Ngọc Tuấn	598.311		598.311	
Trần Văn Sơn	2.154.247		2.154.247	
Cộng	8.056.409.465	-	8.088.236.465	22.278.900

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	72.085.581	-	96.554.263	-
- Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(639.641.334)	726.449.669	(639.641.334)
Cộng	798.535.250	(639.641.334)	823.003.932	(639.641.334)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 639.641.334 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 0 đồng.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.587.824.062	2.587.824.062
Cộng	2.587.824.062	2.587.824.062

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

9 . TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.477.680.916	2.249.434.011	12.358.725.533	513.435.488	30.000.000	31.629.275.948
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.477.680.916	2.249.434.011	12.358.725.533	513.435.488	30.000.000	31.629.275.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.079.579.189	2.009.258.405	7.862.567.590	513.435.488	30.000.000	23.494.840.672
Số tăng trong kỳ	133.566.372	35.052.696	547.518.702	-	-	716.137.770
- Khấu hao trong kỳ	133.566.372	35.052.696	547.518.702	-	-	716.137.770
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.213.145.561	2.044.311.101	8.410.086.292	513.435.488	30.000.000	24.210.978.442
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.398.101.727	240.175.606	4.496.157.943	-	-	8.134.435.276
Tại ngày cuối kỳ	3.264.535.355	205.122.910	3.948.639.241	-	-	7.418.297.506

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4.913.602.800	-	-	665.459.108	-	-	5.579.061.908
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.913.602.800	-	-	665.459.108	-	-	5.579.061.908
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	126.682.656	-	-	515.081.626	-	-	641.764.282
Số tăng trong kỳ	63.401.328	-	-	60.239.040	-	-	123.640.368
- Khấu hao trong kỳ	63.401.328	-	-	60.239.040	-	-	123.640.368
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	190.083.984	-	-	575.320.666	-	-	765.404.650
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	4.786.920.144	-	-	150.377.482	-	-	4.937.297.626
Tại ngày cuối kỳ	4.723.518.816	-	-	90.138.442	-	-	4.813.657.258

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND
138.242.108 VND



11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	26.962.855.342	-	-	26.962.855.342
- Quyền sử dụng đất	8.992.704.000	-	-	8.992.704.000
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	23.488.628.348	97.340.988	-	23.585.969.336
- Quyền sử dụng đất	5.518.477.006	97.340.988	-	5.615.817.994
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.474.226.994	(97.340.988)	-	3.376.886.006
- Quyền sử dụng đất	3.474.226.994	(97.340.988)	-	3.376.886.006
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ : 17.970.151.342 VND
- chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Thuê văn phòng	55.000.000	27.500.000
- CCDC xuất dùng	63.305.800	50.304.990
- Chi phí sửa chữa	18.268.334	167.622.502
- Chi phí khác	52.835.952	87.294.036
Cộng	189.410.086	332.721.528
12.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất	1.545.886.231	1.592.218.621
- Chi phí sửa chữa	1.023.310.408	35.046.173
- Chi phí khác	-	274.074.525
Cộng	2.569.196.639	1.901.339.319

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistic	7.144.918.623	7.144.918.623	7.508.680.394	7.508.680.394
Các đối tượng khác	3.330.355.063	3.330.355.063	2.185.496.990	2.185.496.990
13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	529.090.130	529.090.130	1.059.797.828	1.059.797.828
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	102.103.645	102.103.645	85.401.259	85.401.259
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	13.963.154	13.963.154	4.527.558	4.527.558
Cộng	11.120.430.615	11.120.430.615	10.843.904.029	10.843.904.029

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	541.195.593	3.226.417.427	1.500.031.925	2.267.581.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	815.822.958	5.106.640.250	773.193.077	5.149.270.131
Tiền thuê đất	68.574.096	1.512.338.200	315.475.566	1.265.436.730
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	406.842.709	317.471	317.471	406.842.709
Cộng	1.832.435.356	9.851.713.348	2.595.018.039	9.089.130.665
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	48.166.155	796.352.086	896.132.556	147.946.625
Phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	-	6.499.576
Cộng	54.665.731	796.352.086	896.132.556	154.446.201

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.572.860	10.203.160
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.751.301.778	3.819.936.048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	581.555.209	731.198.177
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	4.343.429.847	4.561.337.385

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.2 Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	8.905.040.000	8.905.040.000
Cộng	8.905.040.000	8.905.040.000

(*) Bao gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Maersk A/S	85.658.113	85.658.113
Chi phí của Hội đồng Quản trị	131.828.048	175.163.048
Chi phí của Ban Kiểm soát	51.520.000	63.220.000
Ông Lê Minh	13.500.000	-
Ông Phạm Văn Hưởng	14.201.000	15.051.000
Công ty TNHH Đại lý Hàng hải và Thương mại An Trung Tín	-	187.192.567
Ông Phạm Hùng Thắng	192.762.180	192.762.180
Các đối tượng khác	92.085.868	12.151.269
Cộng	581.555.209	731.198.177

(**) Bao gồm :		
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần The Supra	905.040.000	905.040.000
Cộng	8.905.040.000	8.905.040.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	29.694.713.388	185.331.264.388
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	18.716.528.610	18.716.528.610
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	48.411.241.998	204.047.792.998
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	70.140.159.091	225.776.710.091
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.970.847.282	19.970.847.282
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	90.111.006.373	245.747.557.373



16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	51,000%	73.542.000.000	51,000%	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,423%	53.963.540.000	37,423%	53.963.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11,577%	16.694.460.000	11,577%	16.694.460.000
Cộng		144.200.000.000		144.200.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16.5. Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

17.1. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

17.2. Ngoại tệ các loại

- USD

Số cuối kỳ

279.287,67

Số đầu năm

105.456,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	68.558.028.846	82.181.800.595
Cộng	68.558.028.846	82.181.800.595

1.1. Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu dịch vụ hàng hải	7.259.583.698	3.660.211.330
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	4.954.063.368	28.254.545.202
Doanh thu dịch vụ kho vận	56.131.581.780	50.075.044.063
Doanh thu cho thuê văn phòng	212.800.000	192.000.000
Cộng	68.558.028.846	82.181.800.595

(*) Doanh thu cho thuê văn phòng tại chi nhánh Cần Thơ có 37.170.357 đồng được phân loại sang doanh thu dịch vụ hàng hải.

1.2. Doanh thu theo vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh	63.258.013.752	76.800.271.123
Thành phố Cần Thơ	120.199.408	62.537.483
Thành phố Hải Phòng	4.913.615.946	4.907.269.303
Tỉnh Bình Định	266.199.740	411.722.686
Cộng	68.558.028.846	82.181.800.595

1.3. Doanh thu đối với các bên liên quan :

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	229.854.543	92.403.901
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	11.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	2.080.383.142	2.433.288.090
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	1.654.544	282.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	112.387.195	117.780.892

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	-	-
- Giá vốn thành phẩm	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	41.947.568.931	57.757.040.342
Cộng	41.947.568.931	57.757.040.342

2.1. Giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh

Giá vốn dịch vụ hàng hải	6.098.184.429	2.823.759.635
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	5.583.014.899	28.430.844.065
Giá vốn dịch vụ kho vận	30.247.110.467	26.451.974.002
Giá vốn cho thuê văn phòng	19.259.136	50.462.640
Cộng	41.947.568.931	57.757.040.342

(*) Giá vốn cho thuê văn phòng tại chi nhánh Cần Thơ có 4.291.992 đồng được phân loại sang giá vốn dịch vụ hàng hải.

2.2. Giá vốn theo vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh	36.799.957.757	52.438.440.199
Thành phố Cần Thơ	104.774.306	103.114.543
Thành phố Hải Phòng	4.748.570.021	4.854.885.238
Tỉnh Bình Định	294.266.847	360.600.362
Cộng	41.947.568.931	57.757.040.342

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
2.087.489.979	1.051.944.539
2.443.033	155.194.345
-	-
-	-
2.089.933.012	1.207.138.884

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
25.450.094	8.459.885
-	-
25.450.094	8.459.885

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt, bồi thường thu được
- Các khoản khác (án phí dân sự)
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
-	800.091.881
-	100.000.000
500.000	2.082.139
500.000	902.174.020

6. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Chi phí bồi thường
- Các khoản khác
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
317.471	8.169.616
-	-
2.247.819	-
2.565.290	8.169.616

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
43.542.515	69.028.036
66.875.981	70.231.205
1.680.979.761	1.537.526.539
142.080.960	159.620.357
324.536.185	243.820.330
(9.548.100)	(81.161.189)
721.058.071	623.799.138
625.864.638	355.826.074
3.595.390.011	2.978.690.490

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.234.636.899	2.681.190.097
- Chi phí nhân công	5.476.533.584	5.200.328.264
- Chi phí khấu hao TSCĐ	937.119.126	717.593.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.312.029.093	47.997.670.045
- Chi phí bằng tiền khác	3.582.640.240	4.138.949.374
Cộng	45.542.958.942	60.735.730.832

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.106.640.250	4.822.224.556
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	5.106.640.250	4.822.224.556

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không phát sinh khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	7.259.583.698	4.954.063.368	56.131.581.780	212.800.000	68.558.028.846
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.259.583.698	4.954.063.368	56.131.581.780	212.800.000	68.558.028.846
Giá vốn	6.098.184.429	5.583.014.899	30.247.110.467	19.259.136	41.947.568.931
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	6.098.184.429	5.583.014.899	30.247.110.467	19.259.136	41.947.568.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.161.399.269	(628.951.531)	25.884.471.313	193.540.864	26.610.459.915
Doanh thu hoạt động tài chính					2.089.933.012
Chi phí tài chính					25.450.094
Chi phí bán hàng					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					3.595.390.011
Thu nhập khác					500.000
Chi phí khác					2.565.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành					5.106.640.250
Tổng lợi nhuận sau thuế					19.970.847.282
Tổng chi phí mua tài sản					
Tài sản bộ phận					
Tài sản bộ phận phân bổ					191.118.697.462
Tài sản không phân bổ					92.598.404.204
Tổng tài sản					283.717.101.666
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp					
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					37.969.544.293
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng cộng nợ					37.969.544.293



2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập và thù lao

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Lê Minh	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	240.340.000
Ông Trần Thiện	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	373.800.000
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000
Ông Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng	216.260.000
Cộng		926.400.000

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Lê Minh	Thu tiền lương và thù lao tại công ty con	104.600.000
	Chi tiền lương và thù lao tại công ty con	91.100.000
Ông Trần Thiện	Thu lại tiền thù lao tại công ty con	27.000.000
Ông Phạm Văn Hường	Thu tiền lương và thù lao tại công ty con	152.722.000
	Chi tiền lương và thù lao tại công ty con	147.572.000
Bà Huỳnh Như Ý	Thu tiền thù lao tại công ty con	30.000.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	21.000.000
Ông Phạm Minh Anh	Thu tiền thù lao tại công ty con	6.000.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thu tiền thù lao tại công ty con	12.000.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	6.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Lê Minh	Phải trả khác	13.500.000
Ông Phạm Văn Hường	Phải trả khác	14.201.000

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	51,000%
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn	37,423%
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Công ty con	62,200%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty con	100,000%
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên kết	51,000%
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Thành viên HĐQT SSC là Chủ tịch HĐQT GLS	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cung cấp dịch vụ	229.854.543
	Thu tiền bán hàng	360.246.664
	Chi hộ	159.191.362
	Thu hộ	238.840.214
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	11.600.000
	Thu tiền bán hàng	12.760.000
	Mua dịch vụ	263.077.500
	Điều chuyển tiền chi hộ hăng tàu	11.956.173.616
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Cung cấp dịch vụ	2.080.383.142
	Thu tiền bán hàng	1.520.015.638
	Mua dịch vụ	322.213.836
	Thanh toán tiền dịch vụ	337.732.834
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Cung cấp dịch vụ	112.387.195
	Thu tiền bán hàng	72.000.000
	Cần trừ công nợ	23.625.904
	Mua dịch vụ	30.055.909
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Chi hộ	226.978.752
	Cung cấp dịch vụ	1.654.544
	Thu tiền bán hàng	1.820.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Phải thu khách hàng	60.973.932
	Phải thu khác	78.694.221
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Phải thu khách hàng	1.001.641.124
	Phải trả người bán	102.103.645
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Ký quỹ dài hạn	300.000.000
	Phải trả người bán	529.090.130
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Phải thu khách hàng	52.000.000
	Phải thu khác	98.211.405
	Phải trả người bán	13.963.154
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		31/12/2022		30/06/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122.700.000.000	-	117.300.000.000	-	122.700.000.000	117.300.000.000
- Phải thu khách hàng	5.323.802.642	(329.458.860)	4.578.998.227	(329.458.860)	4.994.343.782	4.249.539.367
- Phải thu khác	20.765.064.103	(7.476.954.114)	18.688.953.645	(7.486.502.214)	13.288.109.989	11.202.451.431
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.752.484.044	-	13.402.027.459	-	27.752.484.044	13.402.027.459
CỘNG	176.541.350.789	(7.806.412.974)	153.969.979.331	(7.815.961.074)	168.734.937.815	146.154.018.257
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	11.120.430.615	-	10.843.904.029	-	11.120.430.615	10.843.904.029
- Phải trả khác	13.248.469.847	-	13.466.377.385	-	13.248.469.847	13.466.377.385
CỘNG	24.368.900.462	-	24.310.281.414	-	24.368.900.462	24.310.281.414

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THỦY LOAN

Kế toán trưởng



PHẠM MINH ANH

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024



PHẠM VĂN HƯỜNG

